

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TÌNH HÌNH THỤ ĐẮC ĐỘNG TỪ NĂNG NGUYỆN 要 CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM LƯU HÓN VŨ*

TÓM TẮT: Động từ năng nguyện 要 là một từ đa nghĩa trong tiếng Trung Quốc. Trên cơ sở *Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam* (phiên bản 2024, quy mô 959.282 chữ), bài viết phân tích tình hình sử dụng, lỗi sử dụng và thứ tự thụ đắc các nghĩa của động từ năng nguyện 要. Kết quả cho thấy, 要₂ được sử dụng nhiều nhất, kế đến lần lượt là 要₁, 要₃, 要₄, ít sử dụng nhất là 要₅; 要₅ có tỉ lệ sử dụng đúng cao nhất, kế đến lần lượt là 要₂, 要₁, 要₄, tỉ lệ sử dụng đúng thấp nhất là 要₃. Sinh viên thường xuất hiện hai loại lỗi khi sử dụng là lỗi dùng thừa và lỗi nhầm lẫn, trong đó 要₅ không xuất hiện lỗi sử dụng, 要₃ chỉ xuất hiện lỗi nhầm lẫn, 要₁ và 要₄ có tỉ lệ lỗi nhầm lẫn cao hơn lỗi dùng thừa, 要₂ có tỉ lệ lỗi dùng thừa cao hơn lỗi nhầm lẫn. Thứ tự thụ đắc các nghĩa của động từ năng nguyện 要 là 要₂ > 要₁ > 要₃ > 要₄ > 要₅. Thụ đắc của sinh viên chịu ảnh hưởng bởi ba yếu tố: Một là sự phức tạp về ngữ nghĩa của động từ năng nguyện 要, Hai là sự đa dạng về hình thức tương ứng của động từ năng nguyện 要 trong tiếng Việt, Ba là sự đơn giản hoá của giáo trình tiếng Trung Quốc.

TỪ KHOÁ: thụ đắc; phân tích lỗi; động từ năng nguyện; 要; sinh viên Việt Nam.

NHẬN BÀI: 14/03/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 16/07/2025

1. Mở đầu

Động từ năng nguyện, còn gọi là trợ động từ, là một tiểu loại tương đối đặc biệt của động từ tiếng Trung Quốc. Loại động từ này thường sử dụng trước động từ hoặc tính từ, làm trạng ngữ, biểu thị khả năng, ý nguyện và tất yếu (丁崇明, 2009). Chúng có ngữ nghĩa tương đối trừu tượng, cách dùng tương đối phức tạp, là điểm ngôn ngữ mà người học tiếng Trung Quốc không dễ thụ đắc và nắm vững (苏英霞, 李先银, 吕艳辉, 魏耕耘, 2015).

Trong các động từ năng nguyện, 要 là động từ năng nguyện có mức độ sử dụng (usage) rất cao, xếp thứ 32 trong số 8.000 từ có mức độ sử dụng cao nhất (北京语言学院语言教学研究所, 1986). Đồng thời, còn là từ thuộc danh mục từ vựng cấp độ 1 của Chuẩn năng lực tiếng Trung Quốc dùng cho giáo dục tiếng Trung Quốc quốc tế (国际中文教育中文水平等级标准) do Trung tâm Hợp tác Giao lưu Ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài thuộc Bộ Giáo dục (Trung Quốc) (教育部中外语言交流合作中心) ban hành vào năm 2021. Đây cũng là động từ năng nguyện có ngữ nghĩa đa dạng và cách dùng phức tạp hơn các động từ năng nguyện khác.

Các nghiên cứu về động từ năng nguyện 要 hiện có chủ yếu tập trung phân tích đặc điểm ngữ nghĩa và cách dùng của động từ này, cũng như sự khác biệt giữa 要 và các động từ năng nguyện khác. Ngoài ra, còn có một số nghiên cứu so sánh với tiếng mẹ đẻ của người học, phân tích lỗi sử dụng của người học, thụ đắc của người học, v.v. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có nghiên cứu nào tập trung nghiên cứu thụ đắc động từ năng nguyện 要 của người học Việt Nam. Vì vậy, chúng tôi cho rằng cần phải làm rõ tình hình thụ đắc động từ năng nguyện này của sinh viên Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận

Động từ năng nguyện 要 là một từ đa nghĩa. Các nhà nghiên cứu đã có những nhận định khác nhau về số lượng nghĩa của động từ năng nguyện này. 吕叔湘 (1999) cho rằng, 要 khi là động từ năng nguyện có 5 nghĩa, lần lượt là ① Biểu thị ý chí làm một việc nào đó; ② Cần thiết, nên; ③ Biểu thị có khả năng; ④ Sắp, sẽ; ⑤ Biểu thị ước đoán, thường dùng trong câu so sánh. Theo 鲁晓琨

(2004), động từ năng nguyện 要 có 4 nghĩa, lần lượt là ① Biểu thị ý chí của chủ ngữ, hình thức phủ định là 不想; ② Biểu thị sự cần thiết về tính lí, hiện thực hoặc yêu cầu của người nói, hình thức phủ định là 不用 hoặc 不要; ③ Biểu thị sắp xuất hiện một tình huống nào đó; ④ Dự đoán tính tất nhiên của việc xuất hiện một tình huống nào đó; hình thức phủ định là 不会. Theo 赖鹏 (2016), động từ năng nguyện 要 có 3 nghĩa, lần lượt là ① Ý nguyện; ② Cần thiết, nên; ③ Ước đoán. 刘月华, 潘文娛, 故韡 (2019) cho rằng, 要 khi là động từ năng nguyện có 3 nghĩa, lần lượt là ① Biểu thị có ý nguyện làm một việc nào đó; ② Biểu thị sự cần thiết về sự thực hoặc về tính lí, thường dùng trong tình huống chưa xảy ra; ③ Biểu thị ý nghĩa của 可能, 会, nhưng có ngữ khí khẳng định hơn.

Có thể thấy rằng, các nhà nghiên cứu đều có sự thống nhất về ba nghĩa sau của động từ năng nguyện 要 là “ý chí”, “sự cần thiết”, “có khả năng”. Hai nghĩa “ước đoán”, “sắp, sẽ” còn có sự chưa thống nhất. Điều này có liên quan đến việc xác định từ tính của 要 xuất hiện trong câu. Có học giả cho rằng, khi mang nghĩa “sắp, sẽ” thì 要 có từ tính là phó từ, còn khi mang ý nghĩa “ước đoán” thì 要 có từ tính là trợ từ. Chúng tôi cho rằng, 要 khi xuất hiện trước vị từ (động từ hoặc tính từ) đều là động từ năng nguyện, hay còn gọi là trợ động từ. Đồng thời, chúng tôi cũng ủng hộ quan điểm của 吕叔湘 (1999), cho rằng động từ năng nguyện 要 có 5 nghĩa, cụ thể được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1. Nghĩa của động từ năng nguyện 要

Kí hiệu	Nghĩa	Hình thức phủ định
要 ₁	Ý chí của chủ ngữ	不想
要 ₂	Sự cần thiết về tính lí, hiện thực hoặc yêu cầu của người nói	不要 hoặc 不用
要 ₃	Sắp xuất hiện một tình huống nào đó	
要 ₄	Dự đoán tính tất nhiên của việc xuất hiện một tình huống nào đó	不会
要 ₅	Ước đoán, thường dùng trong câu so sánh	

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích lỗi do Corder đưa ra vào năm 1967. Đây là phương pháp nghiên cứu được sử dụng rất phổ biến trong các nghiên cứu thụ đắc ngôn ngữ của người học tiếng Trung Quốc. Căn cứ vào hình thức biến hoá so với ngôn ngữ đích, lỗi sử dụng của người học thường được chia làm năm loại sau: thiếu (omission), thừa (over-inclusion), nhầm lẫn (misselection), sai trật tự (misorder) và hỗn tạp (blend).

Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng tần suất sử dụng đúng và kết quả ma trận Thang đo Guttman (Guttman scaling) làm căn cứ để xây dựng thứ tự thụ đắc các nghĩa động từ năng nguyện 要 của người học. Phương pháp này đã được sử dụng rất phổ biến trong các nghiên cứu về thứ tự thụ đắc của người học Việt Nam.

Chúng tôi sử dụng *Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam* (Luu Hón Vũ, 2022) làm nguồn ngữ liệu nghiên cứu. Phiên bản năm 2024 của kho ngữ liệu này có quy mô 959.282 chữ. Trong đó, ngữ liệu giai đoạn sơ cấp có quy mô 298.579 chữ, ngữ liệu giai đoạn trung cấp có quy mô 361.354 chữ, ngữ liệu giai đoạn cao cấp có quy mô 299.349 chữ. Kho ngữ liệu này có thể được xem là kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của người học Việt Nam có quy mô lớn nhất hiện nay. Đây là nguồn ngữ liệu được sử dụng cho rất nhiều nghiên cứu về ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc, như nghiên cứu về thụ đắc từ li hợp, bổ ngữ chỉ hướng, hiện tượng nhầm lẫn từ vựng của người học Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Tình hình sử dụng động từ năng nguyện 要 của sinh viên Việt Nam

Sau khi tìm kiếm và sàng lọc từ Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, chúng tôi có được 2.561 trường hợp có sử dụng động từ năng nguyện 要. Trong đó, giai đoạn sơ cấp có 561 trường hợp, giai đoạn trung cấp có 974 trường hợp, giai đoạn cao cấp có 1.026 trường hợp. Tình hình sử dụng các nghĩa của động từ năng nguyện 要 của sinh viên Việt Nam qua các giai đoạn ngôn ngữ được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2. Tình hình sử dụng động từ năng nguyện 要 ở các giai đoạn ngôn ngữ

Loại nghĩa	Giai đoạn sơ cấp	Giai đoạn trung cấp	Giai đoạn cao cấp	Tổng thể
要 ₁	182	282	166	630
要 ₂	347	638	837	1.822
要 ₃	21	29	8	58
要 ₄	11	15	12	38
要 ₅	/	10	3	13
Tổng	561	974	1.026	2.561

Bảng 2 cho thấy, tần suất sử dụng động từ năng nguyện 要 của sinh viên Việt Nam tăng dần cùng với trình độ tiếng Trung Quốc. Bảng 2 còn cho thấy, ngoại trừ giai đoạn sơ cấp không sử dụng 要₅, cả năm nghĩa của động từ năng nguyện 要 đều được sử dụng trong các giai đoạn trung cấp và cao cấp. Xét về tổng thể cũng như xét trong từng giai đoạn ngôn ngữ từ sơ cấp đến cao cấp, 要₂ đều được sử dụng nhiều nhất, kế đến lần lượt là 要₁, 要₃, 要₄, ít sử dụng nhất là 要₅. Thứ tự tần suất sử dụng từ cao xuống thấp các nghĩa của động từ năng nguyện 要 ở các giai đoạn ngôn ngữ giống nhau, đều theo thứ tự sau: 要₂ > 要₁ > 要₃ > 要₄ > 要₅.

Sau khi kiểm định tính chính xác của các trường hợp sử dụng động từ năng nguyện 要, chúng tôi có được 2.370 trường hợp sử dụng đúng và 191 trường hợp sử dụng sai. Tần suất sử dụng đúng và sử dụng sai các nghĩa của động từ năng nguyện 要 của sinh viên Việt Nam qua các giai đoạn được trình bày trong bảng 3.

Bảng 3. Tần suất sử dụng đúng và sai động từ năng nguyện 要 ở các giai đoạn ngôn ngữ

Loại nghĩa	Giai đoạn sơ cấp		Giai đoạn trung cấp		Giai đoạn cao cấp		Tổng thể	
	Đúng	Sai	Đúng	Sai	Đúng	Sai	Đúng	Sai
要 ₁	152	30	253	29	154	12	559	71
要 ₂	331	16	601	37	798	39	1.730	92
要 ₃	16	5	22	7	6	2	44	14
要 ₄	5	6	12	3	7	5	24	14
要 ₅	/	/	10	/	3	/	13	/
Tổng	504	57	898	76	968	58	2.370	191

Từ số liệu trong bảng 3, chúng tôi tiến hành tính toán tỉ lệ phần trăm sử dụng đúng và sử dụng sai các nghĩa của động từ năng nguyện 要 của sinh viên Việt Nam qua các giai đoạn ngôn ngữ. Kết quả được trình bày trong bảng 4.

Bảng 4. Tỉ lệ phần trăm sử dụng đúng và sai động từ năng nguyện 要 ở các giai đoạn ngôn ngữ

Loại nghĩa	Giai đoạn sơ cấp		Giai đoạn trung cấp		Giai đoạn cao cấp		Tổng thể	
	Đúng	Sai	Đúng	Sai	Đúng	Sai	Đúng	Sai
要 ₁	83,5%	16,5%	89,7%	10,3%	92,8%	7,2%	88,7%	11,3%

要 ₂	95,4%	4,6%	94,2%	5,8%	95,3%	4,7%	95,0%	5,0%
要 ₃	76,2%	23,8%	75,9%	24,1%	75,0%	25,0%	75,9%	24,1%
要 ₄	45,5%	54,5%	80,0%	20,0%	58,3%	41,7%	63,2%	36,8%
要 ₅	/	/	100,0%	/	100,0%	/	100,0%	/
Tổng	89,8%	10,2%	92,2%	7,8%	94,3%	5,7%	92,5%	7,5%

Bảng 3 và bảng 4 cho thấy:

Thứ nhất, tần suất sử dụng đúng và tỉ lệ phần trăm sử dụng đúng động từ năng nguyện 要 của sinh viên tỉ lệ thuận với năng lực tiếng Trung Quốc, tần suất sử dụng sai và tỉ lệ phần trăm sử dụng sai động từ năng nguyện 要 của sinh viên tỉ lệ nghịch với năng lực tiếng Trung Quốc. Điều này có nghĩa là khi trình độ tiếng Trung Quốc của sinh viên ngày càng được nâng cao, thì sinh viên càng nắm vững động từ năng nguyện 要.

Thứ hai, tỉ lệ phần trăm sử dụng đúng động từ năng nguyện 要 của sinh viên ở các giai đoạn ngôn ngữ cũng như về mặt tổng thể đều lớn hơn 80,0%. Điều này cho thấy, ngay từ giai đoạn sơ cấp sinh viên đã thụ đắc và nắm vững cách sử dụng động từ năng nguyện 要.

Thứ ba, 要₁ có tỉ lệ phần trăm sử dụng đúng tăng dần theo thời gian; 要₂ có tỉ lệ phần trăm sử dụng đúng phát triển theo hình chữ U, tuy nhiên sự khác biệt tỉ lệ sử dụng đúng giữa các giai đoạn ngôn ngữ không nhiều. Tỉ lệ phần trăm sử dụng đúng của 要₁ và 要₂ ở các giai đoạn ngôn ngữ đều lớn hơn 80,0%. Tần suất sử dụng và tần suất sử dụng đúng của 要₁ và 要₂ ở các giai đoạn ngôn ngữ đều rất cao. Điều này cho thấy, 要₁ và 要₂ là hai nghĩa rất dễ thụ đắc của sinh viên.

Thứ tư, 要₃ có tỉ lệ phần trăm sử dụng đúng giảm dần theo thời gian, tuy nhiên sự khác biệt tỉ lệ sử dụng đúng giữa các giai đoạn ngôn ngữ không nhiều; 要₄ có tỉ lệ phần trăm sử dụng đúng phát triển theo hình chữ U ngược, giai đoạn sơ cấp có tỉ lệ sử dụng đúng thấp nhất. Tần suất sử dụng và tần suất sử dụng đúng của 要₃ và 要₄ ở các giai đoạn ngôn ngữ đều khá thấp. Điều này cho thấy, đối với sinh viên 要₃ và 要₄ khó thụ đắc và khó nắm vững hơn 要₁ và 要₂.

Thứ năm, 要₅ không được sử dụng ở giai đoạn sơ cấp, nhưng luôn được sinh viên sử dụng đúng ở hai giai đoạn trung cấp và cao cấp. Tuy nhiên, 要₅ lại có tần suất sử dụng rất thấp. Điều này cho thấy, 要₅ không phải là nghĩa dễ thụ đắc của sinh viên, sinh viên chỉ sử dụng nghĩa này khi chắc chắn mình sử dụng chính xác.

4.2. Phân tích lỗi sử dụng động từ năng nguyện 要 của sinh viên Việt Nam

Sau khi tiến hành phân tích lỗi sử dụng động từ năng nguyện 要 của sinh viên Việt Nam, chúng tôi nhận thấy các lỗi này có thể quy về hai loại lỗi sau: Một là lỗi dùng thừa, Hai là lỗi nhầm lẫn. Tình hình lỗi sử dụng động từ năng nguyện 要 của sinh viên Việt Nam cụ thể như bảng 5.

Bảng 5. Tình hình lỗi sử dụng động từ năng nguyện 要

Loại nghĩa	Lỗi dùng thừa		Lỗi nhầm lẫn		Tổng thể	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
要 ₁	26	36,6%	45	63,4%	71	100,0%
要 ₂	57	62,0%	35	38,0%	92	100,0%
要 ₃	/	/	14	100,0%	14	100,0%
要 ₄	4	28,6%	10	71,4%	14	100,0%
要 ₅	/	/	/	/	/	/
Tổng	87	45,5%	104	54,5%	191	100,0%

Bảng 5 cho thấy, trong quá trình sử dụng động từ năng nguyện 要, sinh viên thường xuất hiện lỗi nhầm lẫn hơn lỗi dùng thừa. Bảng 5 còn cho thấy, mỗi loại nghĩa có những đặc điểm lỗi sử dụng

khác nhau. Trong đó, 要₅ hoàn toàn không xuất hiện lỗi sử dụng; 要₃ chỉ xuất hiện lỗi nhầm lẫn, không xuất hiện lỗi dùng thừa; 要₁ và 要₄ có tỉ lệ lỗi nhầm lẫn cao hơn lỗi dùng thừa; 要₂ có tỉ lệ lỗi dùng thừa cao hơn lỗi nhầm lẫn.

4.2.1. Lỗi dùng thừa

Dùng thừa là loại lỗi xảy ra khi không cần sử dụng mà lại sử dụng. Khi sử dụng động từ năng nguyện 要, sinh viên chỉ xuất hiện lỗi dùng thừa ở các nghĩa 要₁, 要₂ và 要₄, không xuất hiện lỗi dùng thừa ở các nghĩa 要₃ và 要₅. Tình hình phân bố lỗi dùng thừa động từ năng nguyện 要 ở các giai đoạn ngôn ngữ như bảng 6.

Bảng 6. Phân bố lỗi dùng thừa động từ năng nguyện 要 ở các giai đoạn ngôn ngữ

Loại nghĩa	Giai đoạn sơ cấp	Giai đoạn trung cấp	Giai đoạn cao cấp	Tổng thể
要 ₁	8	12	6	26
要 ₂	7	20	30	57
要 ₄	/	2	2	4
Tổng	15	34	38	87

a. Lỗi dùng thừa 要₁

Sinh viên xuất hiện lỗi dùng thừa 要₁ ở cả ba giai đoạn ngôn ngữ từ sơ cấp đến cao cấp. Ví dụ:

(1) *有时候我要想住在那儿因为天气很多变所以我国有很多好吃水果这就是最骄傲的事。(sơ cấp)

Trong ví dụ (1), sinh viên sử dụng liên tiếp hai động từ năng nguyện 要 và 想, nhưng 想 chỉ đề cập đến có suy nghĩ, ý định thế nào, còn 要 thiên về hành động. Tuy nhiên, ý chí của 我 trong ví dụ (1) chỉ là ý chí nhất thời, không nhất định sẽ thực hiện hành động. Vì vậy, động từ năng nguyện 要 trong câu này đã dùng thừa, cần phải loại bỏ.

(2) *如果在路上你看见一个人, 他的年龄跟你的差不多, 你可以问他也可以不要问只要微笑和点头。(sơ cấp)

Ở ví dụ (2), 不要 chủ yếu dùng để biểu thị ý nghĩa ngăn cấm, mệnh lệnh. Nếu muốn phủ định ý chí của người nói, thường sẽ dùng 不想. Căn cứ vào nội dung của câu văn có thể thấy, người nói muốn phủ định hành động 问, vì vậy không thể dùng 不要, mà nên xoá đi động từ năng nguyện 要.

(3) *我学汉语就是要了解, 还要希望可以找到一个好工作。(trung cấp)

Trong ví dụ (3), 要 và 希望 đều biểu thị ý chí của chủ ngữ 我. Có thể thấy, ví dụ (3) xuất hiện lỗi dùng thừa do trùng lặp gây nên. Vì phía sau động từ 希望 có động từ năng nguyện 可以, cho nên không thích hợp sử dụng động từ năng nguyện 要, loại bỏ 要, chỉ sử dụng 希望 sẽ phù hợp hơn.

(4) *钱财没了可以找回, 只要自己要努力去找。(trung cấp)

Ở ví dụ (4), 只要 biểu thị điều kiện duy nhất của sự thật khách quan, 要 biểu thị ý nguyện, mong muốn của chủ ngữ 自己. Trong ví dụ này, cần bỏ đi động từ năng nguyện 要.

(5) *2003年我来到北京, 刚开始我是在中国石油大学学习了一年汉语, 后来因为我的梦想, 我决定要转学。(cao cấp)

Trong ví dụ (5), 决定 và 要 đều biểu thị ý nghĩa hạ quyết tâm của chủ ngữ 我, cho nên không thể sử dụng đồng thời 决定 và 要. Ở ví dụ này, chỉ cần bỏ đi động từ năng nguyện 要 là được.

(6) *但对于我, 不应该整天都要看书, 读书。(cao cấp)

Ở ví dụ (6), 应该 biểu thị lời khuyên, phải như thế nào, 要 biểu thị ý nguyện chủ quan của 我. Việc sử dụng đồng thời hai động từ năng nguyện này trong câu đã dẫn đến mâu thuẫn. Căn cứ vào nội dung của câu văn, cần bỏ đi từ 要.

b. Lỗi dùng thừa 要₂

Sinh viên xuất hiện lỗi dùng thừa 要₂ ở cả ba giai đoạn ngôn ngữ từ sơ cấp đến cao cấp. Ví dụ:

(7) *那么一定是没有谁自己说他是悲观人，并他们也不要是悲观人。(sơ cấp)

Trong ví dụ (7), 不要 không thể kết hợp với 是. Ở đây, sinh viên đã mắc lỗi dùng thừa 要, cần loại bỏ từ này đi.

(8) *如果我要离开家上大学，我会非常想家。(sơ cấp)

Ví dụ (8) là một câu ghép giả thiết, có vẻ đầu đưa ra một tình huống giả thiết 离开家上大学, về sau nêu rõ kết quả 非常想家 sẽ xảy ra trong tình huống giả thiết. Nói cách khác, về đầu phải xảy ra thì mới dẫn đến kết quả ở về sau. Vì vậy, không thể sử dụng động từ năng nguyện 要 ở về đầu.

(9) *你想不要影响你学习和身体健康，你就住在校园宿舍，不是很方便吗？(trung cấp)

Ví dụ (9) cũng là một dạng câu ghép giả thiết, có vẻ đầu nêu lên tình huống giả thiết nói về mong muốn của 你 là việc học và sức khỏe của bản thân không bị ảnh hưởng. Động từ năng nguyện 要 đã dùng thừa trong trường hợp này, cho nên cần phải loại bỏ.

(10) *总而言之，我对要改声音这个问题完全同意。(trung cấp)

(11) *这篇课文谈到爱情的对待，而我们应该要了解：“爱情是极其微妙的，是夫妻精神和心理上的一种无形的互相吸引。(cao cấp)

Ở ví dụ (10) và (11), động từ năng nguyện 应该 và 要 có ý nghĩa tương tự nhau, đều biểu thị sự cần thiết về tình lý hoặc sự thật. Vì vậy, trong ví dụ (10) và (11) chỉ lựa chọn sử dụng một trong hai động từ năng nguyện 应该 hoặc 要.

(12) *生活在节奏十分紧张的现代社会，知识是最接近社会的发展，但是要得知道知识通书本。(cao cấp)

Trong ví dụ (12), động từ năng nguyện 得 và 要 có ý nghĩa tương tự nhau, đều biểu thị sự cần thiết về tình lý hoặc sự thật. Cho nên, khi sử dụng chỉ cần chọn một trong hai là được.

c. Lỗi dùng thừa 要₄

Sinh viên xuất hiện lỗi dùng thừa 要₄ ở giai đoạn trung cấp và cao cấp, không xuất hiện ở giai đoạn sơ cấp. Ví dụ:

(13) *也许，在生活中，别显得自己是最聪明的而批评别人，因为将有一天，自己会要后悔。(trung cấp)

(14) *距离放学的日子接近了，我今日肯定会要回家去，再一次体会到家乡的风味，踏上我生命最初的摇篮。(trung cấp)

(15) *他说的话远远不是我希望听的，如果她一直有这样的态度对待我，我就会要离开。(cao cấp)

(16) *不过随着改革开放，教师职业也跟着经济市场的流动，在教学时，一些人常常要求学生到他们家学补习班要不就会要找麻烦。(cao cấp)

Ở các ví dụ từ (13) đến (16), động từ năng nguyện 会 và 要 có ngữ nghĩa tương tự nhau, đều biểu thị dự đoán tính tất nhiên của việc xuất hiện một tình huống nào đó. Vì vậy, cần loại bỏ động từ năng nguyện 要 trong ba ví dụ này.

4.2.2. Lỗi nhầm lẫn

Nhầm lẫn là loại lỗi xảy ra khi cần sử dụng từ này nhưng lại sử dụng từ khác. Khi sử dụng động từ năng nguyện 要, sinh viên chỉ xuất hiện lỗi nhầm lẫn ở các nghĩa 要₁, 要₂, 要₃ và 要₄, không xuất hiện lỗi nhầm lẫn ở các nghĩa 要₅. Tình hình phân bố lỗi nhầm lẫn động từ năng nguyện 要 ở các giai đoạn ngôn ngữ như bảng 7.

Bảng 7. Phân bố lỗi nhầm lẫn động từ năng nguyện 要 ở các giai đoạn ngôn ngữ

Loại nghĩa	Giai đoạn sơ cấp	Giai đoạn trung cấp	Giai đoạn cao cấp	Tổng thể
要 ₁	22	17	6	45
要 ₂	9	17	9	35

要 ₃	5	7	2	14
要 ₄	6	1	3	10
Tổng	42	42	20	104

a. Lỗi nhầm lẫn 要₁

Sinh viên xuất hiện lỗi nhầm lẫn 要₁ ở cả ba giai đoạn ngôn ngữ sơ cấp, trung cấp và cao cấp. Nhầm lẫn xảy ra giữa động từ năng nguyện 要 và 想. Khi cần sử dụng động từ năng nguyện 想, sinh viên lại sử dụng động từ năng nguyện 要.

Động từ năng nguyện 想 và 要 có ý nghĩa tương tự nhau, đều biểu thị ý chí, mong muốn của chủ ngữ. Tuy nhiên, giữa hai động từ năng nguyện này có sự khác biệt về ngữ nghĩa. Động từ năng nguyện 想 nhấn mạnh dự định trong lòng, có lúc có thể biểu thị những dự định chỉ dừng lại trong suy nghĩ. Động từ năng nguyện 要 chú trọng kế hoạch sắp xếp thực tế, người nói kiên quyết hoặc quyết tâm thực hiện, thường sẽ tiến hành các hành động thực tế, chứ không chỉ dừng lại trong suy nghĩ. Sinh viên ở giai đoạn sơ cấp và trung cấp có thể vì không hiểu rõ sự khác biệt ngữ nghĩa này, nên đã dẫn đến nhầm lẫn. Ví dụ:

(17) *我要马上回家但是我忙学习汉语所以不能回家看爸爸妈妈。(sơ cấp)

(18) *有时我也要跟她说话但我太胆小, 我喜欢她不是因为她漂亮, 我喜欢她是因为她的性格很好。(trung cấp)

Trong ví dụ (17), mong muốn 回家 của 我 chỉ dừng lại trong suy nghĩ, chưa tiến hành hành động. Còn ở ví dụ (18), mong muốn 跟她说话 của 我 cũng chỉ dừng lại trong suy nghĩ, chưa thực hiện. Do đó, không thể sử dụng động từ năng nguyện 要 trong hai ví dụ này, mà phải thay bằng động từ năng nguyện 想.

Động từ năng nguyện 想 có thể kết hợp với các phó từ chỉ mức độ như 最, 很, 非常, 真, 特别, còn động từ năng nguyện 要 không thể kết hợp với các phó từ chỉ mức độ. Sinh viên ở giai đoạn sơ cấp và trung cấp có thể vì không nắm được đặc điểm kết hợp này, nên đã dẫn đến nhầm lẫn. Ví dụ:

(19) *这是河内的最有名的食品, 每个人来到越南都很要尝一尝牛肉面分, 谁吃过都很喜欢。(sơ cấp)

(20) *家乡就是你出生的摇篮也是你终生最要回来的地方。(trung cấp)

Ở ví dụ (19) và (20), phía trước động từ năng nguyện 要 lần lượt có các phó từ chỉ mức độ 很, 最. Vì vậy, cần thay động từ năng nguyện 要 bằng động từ năng nguyện 想.

Ngoài ra, khi mang nghĩa mong muốn, ý chí của chủ ngữ, hình thức phủ định của động từ năng nguyện 要 và 想 đều là 不想. Sinh viên ở các giai đoạn ngôn ngữ không hiểu rõ điều này, nên đã dẫn đến lỗi nhầm lẫn 要 và 想 ở hình thức phủ định. Đây là vấn đề phổ biến trong lỗi nhầm lẫn 要₁ của sinh viên Việt Nam, có 36/45 trường hợp (chiếm tỉ lệ 80,0%). Ví dụ:

(21) *可是小伙子觉得不合适所以不要买。(sơ cấp)

(22) *被别人看不起, 被对待不公平, 有时候, 也许他会灰心丧气, 不要继续努力, 但是, 他没有这样做。(trung cấp)

(23) *她认为现在她的生活只是肥皂泡, 没有什么事值得关心, 她生不要知道现在和将来, 生象死一样。(cao cấp)

Các ví dụ (21), (22) và (23) lần lượt biểu thị chủ ngữ không mong muốn thực hiện các hành động 买, 努力, 知道. Vì vậy, cần thay động từ năng nguyện 要 trong các ví dụ này thành động từ năng nguyện 想.

b. Lỗi nhầm lẫn 要₂

Sinh viên xuất hiện lỗi nhầm lẫn 要₂ ở cả ba giai đoạn ngôn ngữ sơ cấp, trung cấp và cao cấp. Nhầm lẫn này xảy ra giữa hai hình thức phủ định của 要₂ là 不要 và 不用. Khi cần sử dụng 不要, sinh viên lại sử dụng 不用. Ví dụ:

(24) *今天是星期日, 我不要上课, 便拿笔纸给你写一封信。(sơ cấp)

(25) *我很羡慕我的朋友, 有得吃有得玩什么也不要想。(sơ cấp)

(26) *虽然我的汉语不太好, 但是我现在可以看中文小说, 中国电影我也不要通过翻译了。(trung cấp)

(27) *只要大家每天早上早点起来就可以步行上班, 这样可以节约时间, 不要花钱, 但是对减肥的效果不高。(trung cấp)

(28) *现在我们用电话联络, 不要互相见面, 浪费时间。(cao cấp)

(29) *她从小到大, 什么都不要做, 都有人帮她做。(cao cấp)

Hình thức phủ định 不要 biểu thị cấm cản, thường dùng trong câu cầu khiến, nhằm để khuyên bảo người khác đừng làm việc nào đó. Hình thức phủ định 不用 biểu thị không cần, không cần thiết về mặt khách quan. Căn cứ vào ngữ cảnh của các ví dụ từ (24) đến (29) có thể thấy rằng, chủ ngữ trong câu không cần thực hiện các hành động 上课, 想, 翻译, 花钱, 见面, 做. Vì vậy, 不要 trong các ví dụ này cần được thay thành 不用.

c. Lỗi nhầm lẫn 要₃

Sinh viên xuất hiện lỗi nhầm lẫn 要₃ ở cả ba giai đoạn ngôn ngữ sơ cấp, trung cấp và cao cấp. Nhầm lẫn xảy ra giữa 要 và 就要. Khi cần sử dụng 就要, sinh viên lại sử dụng 要. Ví dụ:

(30) *现在我要去上课了, 先写到这吧! (sơ cấp)

(31) *明天要考试了, 快到十一点, 我有很多文学还没学好。(sơ cấp)

(32) *今年弟弟要考上大学了, 他学习怎么样了, 准备满了吗? (trung cấp)

(33) * 7 月 19 日小玉和小雨要回去了但是这次游览对他们来说是一个很美好的印象, 所以他们都恋恋不舍地离开。(trung cấp)

(34) *好吧, 我先写这么多, 现在我要上课去了。(cao cấp)

(35) *现在我们要离开了, 她也去中国留学, 我一个人常常坐在海边往远看着清晨的阳光, 像她的笑容一样的温暖。(cao cấp)

Động từ năng nguyện 要 thường xuất hiện trong cấu trúc “要 + V + 了”, cũng giống như các cấu trúc “快 + V + 了”, “就要 + V + 了”, “快要 + V + 了” đều biểu thị sắp xuất hiện một tình huống nào đó. Tuy nhiên, khi trong câu xuất hiện trạng ngữ chỉ thời gian, chỉ có thể sử dụng cấu trúc “就要 + V + 了”. Trong ví dụ (30), (34) và (35) có trạng ngữ chỉ thời gian là 现在, ở ví dụ (31) có trạng ngữ chỉ thời gian là 明天, trong ví dụ (32) có trạng ngữ chỉ thời gian là 今年, ở ví dụ (33) có trạng ngữ chỉ thời gian là 7 月 19 日. Vì vậy, không thể sử dụng động từ năng nguyện 要 trong các ví dụ này, mà phải thay bằng phó từ 就要.

d. Lỗi nhầm lẫn 要₄

Sinh viên xuất hiện lỗi nhầm lẫn 要₄ ở cả ba giai đoạn từ sơ cấp đến cao cấp. Nhầm lẫn này xảy ra giữa hai động từ năng nguyện 要 và 会. Khi cần sử dụng 会, sinh viên lại sử dụng 要. Ví dụ:

(36) *这盆花现在还是幼苗, 它要长大, 要含苞怒被, 需要很长的一段时间。(sơ cấp)

Động từ năng nguyện 要 và 会 đều mang nghĩa dự đoán tính tất nhiên của việc dự đoán tính tất nhiên của việc xuất hiện một tình huống nào đó, có chủ ngữ không thể kiểm soát hành động. Tuy nhiên, 要 chỉ dùng khi diễn đạt nghĩa tiêu cực. Ví dụ (36) mang nghĩa tích cực, cho nên không thể sử dụng động từ năng nguyện 要, mà phải thay bằng 会.

(37) *我想到如果我没有妈妈, 我就要觉得我的生活自己没有意思。(sơ cấp)

(38) *虽然孩子还不会说, 但是如果一离开了他母亲, 他马上要哭。(trung cấp)

Động từ năng nguyện 会 không chỉ biểu thị tính tất nhiên của việc xuất hiện một tình huống nào đó, mà còn biểu thị tính tất nhiên của việc tồn tại một tình huống nào đó. Đây là ngữ nghĩa mà động từ năng nguyện 要 không có. Hai ví dụ (37) và (38) đều biểu thị tính tất nhiên của việc tồn tại một tình huống, do đó không thể sử dụng động từ năng nguyện 要, mà phải sửa thành 会.

(39) *她要捐一个门揽, 到了地狱时不要受罪, 她没有那么多钱买东西视, 神仙不给她富裕, 不给她得到幸福。(cao cấp)

(40) *现在我正在中国留学, 我自己以为不要浪费家里的钱。(cao cấp)

Động từ năng nguyện 要 trong hai ví dụ (39) và (40) đều biểu thị dự đoán tính tất nhiên của việc xuất hiện một tình huống nào đó. Khi mang nghĩa này, 要 thường không xuất hiện trong câu phủ định, phải dùng hình thức phủ định 不会. Vì vậy, 不要 trong hai ví dụ (39) và (40) cần sửa lại thành 不会.

4.3. Thứ tự thụ đắc động từ năng nguyện 要 của sinh viên Việt Nam

Căn cứ vào tỉ lệ sử dụng đúng ở bảng 4, với giá trị chuẩn là 0,6 (tức 60%), chúng tôi chuyển hoá tỉ lệ sử dụng đúng ở từng giai đoạn ngôn ngữ về hai giá trị 0 và 1. Khi tỉ lệ sử dụng đúng ở một giai đoạn ngôn ngữ nào đó có giá trị nhỏ hơn giá trị chuẩn (tức < 60%), thì chuyển hoá thành giá trị 0, nhận định rằng sinh viên ở giai đoạn đang xét chưa thụ đắc được; ngược lại, chuyển hoá thành giá trị 1, nhận định rằng sinh viên ở giai đoạn đang xét đã thụ đắc được. Với trường hợp không xuất hiện ở một giai đoạn ngôn ngữ nào đó, tức không thể tính toán được tỉ lệ sử dụng đúng, chúng tôi cho rằng sinh viên chưa thụ đắc được, đồng thời chuyển hoá thành giá trị 0. Theo đó, chúng tôi có được bảng 8.

Bảng 8. Số liệu tỉ lệ sử dụng đúng ở các giai đoạn sau chuyển hoá

Loại nghĩa	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp
要 ₁	1	1	1
要 ₂	1	1	1
要 ₃	1	1	1
要 ₄	0	1	0
要 ₅	0	1	1

Từ bảng 8, chúng tôi tiến hành sắp xếp ma trận Thang đo Guttman và có được bảng 9.

Bảng 9. Ma trận Thang đo Guttman

	Loại nghĩa	Giai đoạn			Số lượng	
		sơ cấp	trung cấp	cao cấp	chính xác	không chính xác
Dễ ↑ ↓ Khó	要 ₂	1	1	1	3	0
	要 ₁	1	1	1	3	0
	要 ₃	1	1	1	3	0
	要 ₅	0	1	1	2	0
	要 ₄	0	1	0	1	1
	Tổng				12	1

Bảng 9 có các hệ số tương quan như sau: Crep = 0,933; Mmrep = 0,8; %IR = 0,133; Cscal = 1,985. Các hệ số này cho thấy, ma trận Thang đo Guttman các nghĩa của động từ năng nguyện 要 có

hiệu quả, có thể phân cấp được và có giá trị tham khảo về mặt dự đoán cấp độ. Từ đó, chúng tôi có được dãy thứ tự theo ma trận Thang đo Guttman như sau: ① 要₂ = 要₁ = 要₃ > 要₅ = 要₄.

Căn cứ vào tần suất sử dụng đúng ở cả ba giai đoạn ngôn ngữ trong bảng 3, chúng tôi có được dãy thứ tự như sau: ② 要₂ > 要₁ > 要₃ > 要₄ > 要₅.

Từ hai dãy thứ tự ① và ②, chúng tôi có được thứ tự thụ đắc của sinh viên Việt Nam đối với các nghĩa của động từ năng nguyện 要 như sau: 要₂ > 要₁ > 要₃ > 要₄ > 要₅.

4.4. Yếu tố ảnh hưởng đến thụ đắc động từ năng nguyện 要 của sinh viên Việt Nam

Từ các phân tích trên đây, chúng tôi nhận thấy có ba yếu tố ảnh hưởng đến thụ đắc động từ năng nguyện 要 của sinh viên Việt Nam. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, sự phức tạp về ngữ nghĩa của động từ năng nguyện 要. Động từ năng nguyện này có năm nghĩa khác nhau. Mỗi nghĩa lại có những hình thức phủ định khác nhau.

Thứ hai, sự đa dạng về hình thức tương ứng trong tiếng Việt của động từ năng nguyện 要. Mỗi nghĩa của động từ năng nguyện này có ít nhất một hình thức tương ứng trong tiếng Việt, cụ thể là: 要₁ tương ứng với “muốn”, 要₂ tương ứng với “phải” hoặc “cần”, 要₃ tương ứng với “sắp”, 要₄ tương ứng với “sẽ”, 要₅ tương ứng với hình thức zero trong tiếng Việt.

Thứ ba, sự đơn giản hoá của giáo trình tiếng Trung Quốc. Các bộ giáo trình tiếng Trung Quốc như *Giáo trình Hán ngữ* (Dương Kí Châu chủ biên), *Giáo trình Hán ngữ BOYA* (Lí Hiều Kì chủ biên) và *Giáo trình chuẩn HSK* (Khuông Lê Bình chủ biên) chỉ bố trí điểm ngôn ngữ giới thiệu về nghĩa thứ nhất của động từ năng nguyện 要, *Giáo trình Phát triển Hán ngữ* (Vinh Kế Hoa chủ biên) chỉ bố trí điểm ngôn ngữ giới thiệu nghĩa thứ nhất và nghĩa thứ hai của động từ năng nguyện 要. Các bộ giáo trình này đều không giới thiệu các nghĩa khác của động từ năng nguyện này.

5. Kết luận

Động từ năng nguyện 要 có năm nghĩa sau: 要₁ biểu thị ý chí của chủ ngữ; 要₂ biểu thị sự cần thiết về tính lí, hiện thực hoặc yêu cầu của người nói; 要₃ biểu thị sắp xuất hiện một tình huống nào đó; 要₄ biểu thị dự đoán tính tất nhiên của việc xuất hiện một tình huống nào đó; 要₅ biểu thị ước đoán, thường dùng trong câu so sánh. Sinh viên Việt Nam thường sử dụng 要₂ nhất, kế đến lần lượt là 要₁, 要₃, 要₄, ít sử dụng nhất là 要₅. Sinh viên thường xuất hiện lỗi dùng thừa 要₁, 要₂ và 要₄, lỗi nhầm lẫn 要₁, 要₂, 要₃ và 要₄. Dựa trên hai tiêu chí tần suất sử dụng chính xác và kết quả ma trận Thang đo Guttman, thứ tự thụ đắc các nghĩa của động từ năng nguyện 要 được xác lập như sau: 要₂ > 要₁ > 要₃ > 要₄ > 要₅. Quá trình thụ đắc động từ năng nguyện 要 của sinh viên chịu ảnh hưởng bởi ba yếu tố: sự phức tạp về ngữ nghĩa của động từ năng nguyện, sự đa dạng về hình thức tương ứng của động từ năng nguyện 要 trong tiếng Việt và sự đơn giản hoá của giáo trình tiếng Trung Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Corder, S. P. (1967), The significance of learner's errors. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 5(4), 161-170.
2. Lưu Hón Vũ (2022), “越南中文学习者中介语语料库”的建设原则、实践与困难. *Kỷ yếu hội thảo khoa học Nghiên cứu và giáo dục ngôn ngữ 2022* (tr. 153-160). Nhà xuất bản Thanh niên.
3. 北京语言学院语言教学研究所 (1986), *现代汉语频率词典*. 北京语言学院出版社.
4. 丁崇明 (2009), *现代汉语语法教程*. 北京大学出版社.
5. 教育部中外语言交流合作中心 (2021), *国际中文教育中文水平等级标准 (第二分册: 词汇)*. 北京语言大学出版社.

6. 赖鹏 (2016), *英语母语者汉语情态习得多角度探析*. 中山大学出版社.
7. 刘月华, 潘文娉, 故韡 (2019), *实用现代汉语语法 (第三版)*. 商务印书馆.
8. 鲁晓琨 (2004), *现代汉语基本助动词语义研究*. 中国社会科学出版社.
9. 吕叔湘 主编 (1999), *现代汉语八百词 (增订本)*. 商务印书馆.
10. 苏英霞, 李先银, 吕艳辉, 魏耕耘 (2015), *词汇教学方法与技巧*. 北京语言大学出版社.

A study of acquisition of the modal verb 要 by Vietnamese students

Abstract: The modal verb 要 is a polysemous word in Chinese. Based on the 2024 edition of the *Chinese Interlanguage Corpus of Vietnamese Students* (with a total of 959,282 words), this study analyzed the usage patterns, errors, and acquisition order of the different meanings of 要. The findings indicate that 要₂ is the most frequently used meaning, followed in descending order by 要₁, 要₃, 要₄, and 要₅, with 要₅ being the least used. Regarding accuracy rates, 要₅ has the highest correct usage ratio, followed by 要₂, 要₁, and 要₄, with 要₃ having the lowest accuracy rate. Vietnamese students tend to make two types of errors: over-inclusion errors and misselection errors. Among them: 要₅ does not exhibit any errors; 要₃ only shows misselection errors; 要₁ and 要₄ have a higher rate of misselection errors than over-inclusion errors; 要₂ has a higher rate of over-inclusion errors than misselection errors. The acquisition order of the different meanings of 要 is: 要₂ > 要₁ > 要₃ > 要₄ > 要₅. Student acquisition is influenced by three factors: First, the semantic complexity of the modal verb 要; Second, the diversity of corresponding forms of the modal verb 要 in Vietnamese; Third, the simplification of Chinese language textbooks.

Key words: acquisition; error analysis; modal verb; 要; Vietnamese students.